CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 58/CPNT2-KHTH	*Nhơn Trạch, ngày 17 tháng 01 năm 2020*
"V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 kèm giải trình chênh lệch KQKD".	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Nhơn Trạch, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600897316
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-17 21:37:36
Foxit Reader Version: 9.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
5. Người thực hiện CBTT: Nguyễn Ngọc Hải
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố Nội dung của thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 (*đính kèm*).
   - Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý IV năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (*đính kèm*).
8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 17 /01/2020 tại địa chỉ: http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hải

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;
- GĐ;
- BKS;
- Lưu VT; KHTH.

Đính kèm
- *Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019;*
- *Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.420.323.791.120**	**2.847.184.716.466**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**450.964.667.264**	**65.113.935.464**
1. Tiền	111		64.667.264	113.935.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		450.900.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**200.490.790.416**	**490.790.416**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	200.490.790.416	490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.463.026.166.069**	**2.520.283.326.109**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.354.982.642.845	2.418.135.156.945
2. Trả trước cho người bán	132	7	55.769.700.389	59.655.001.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.273.822.835	42.493.167.809
IV. Hàng tồn kho	**140**		**302.120.863.600**	**260.944.383.187**
1. Hàng tồn kho	141	9	302.120.863.600	260.944.383.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.721.303.771**	**352.281.290**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.721.303.771	352.281.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**5.144.077.737.298**	**6.005.061.880.025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**37.652.707.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	37.652.707.000
II. Tài sản cố định	**220**		**4.876.270.935.632**	**5.562.194.064.499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.852.808.179.496	5.537.595.973.136
- Nguyên giá	222		11.323.753.071.377	11.321.609.002.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.470.944.891.881)	(5.784.013.029.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	23.462.756.136	24.598.091.363
- Nguyên giá	228		31.338.217.421	30.948.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.875.461.285)	(6.350.126.058)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.416.854.546**	**2.823.218.182**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.416.854.546	2.823.218.182
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**266.389.947.120**	**402.391.890.344**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	266.389.947.120	402.391.890.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**7.564.401.528.418**	**8.852.246.596.491**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3.432.350.723.899**	**5.168.770.638.766**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.939.024.095.764**	**3.572.245.492.195**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	195.065.745.117	572.609.017.004
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	170.160.923.782	176.769.137.959
3. Phải trả người lao động	314		16.288.324.912	24.300.415.140
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	863.837.333.400	1.093.904.647.256
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	334.398.690.285	305.244.963.675
6. Vay ngắn hạn	320	19	1.349.778.209.321	1.390.766.996.596
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.494.868.947	8.650.314.565
II. Nợ dài hạn	**330**		**493.326.628.135**	**1.596.525.146.571**
1. Vay dài hạn	338	20	492.334.203.239	1.558.084.380.674
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	992.424.896	38.440.765.897
D. NGUỒN VỐN	**400**		**4.132.050.804.519**	**3.683.475.957.725**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**4.132.050.804.519**	**3.683.475.957.725**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.116.453.101.165	667.878.254.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		645.046.254.371	576.622.436.326
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		471.406.846.794	91.255.818.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**7.564.401.528.418**	**8.852.246.596.491**

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 02a-DN
Đơn vị: VND
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu về bán hàng	**01**		**1.893.344.434.991**	**2.018.956.367.577**	**7.653.692.325.777**	**7.669.729.160.697**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	25	1.893.344.434.991	2.018.956.367.577	7.653.692.325.777	7.669.729.160.697
3. Giá vốn hàng bán	11		1.598.994.393.846	1.760.375.360.372	6.679.293.388.147	6.654.451.869.419
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**294.350.041.145**	**258.581.007.205**	**974.398.937.630**	**1.015.277.291.278**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	16.252.830.857	23.738.826.111	47.778.061.156	73.337.270.543
6. Chi phí tài chính	22	28	66.003.704.610	16.328.892.538	165.319.929.172	192.478.641.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.350.402.498*	*28.009.907.283*	*87.817.040.732*	*104.764.750.280*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.415.475.286	27.152.163.804	86.799.874.992	101.406.946.078
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**223.183.692.106**	**238.838.776.974**	**770.057.194.622**	**794.728.974.399**
9. Thu nhập khác	31	29	996.372.295	29.360.133.185	39.339.930.354	30.903.698.331
10. Chi phí khác	32		1.961.462.549	1.156.211.035	9.171.800.550	1.803.847.025
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(965.090.254)**	**28.203.922.150**	**30.168.129.804**	**29.099.851.306**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**222.218.601.852**	**267.042.699.124**	**800.225.324.426**	**823.828.825.705**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	11.400.432.307	11.952.224.550	40.942.448.632	40.506.485.956
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.563.401.592	-	1.164.052.104
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**210.818.169.545**	**253.527.072.982**	**759.282.875.794**	**782.158.287.645**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**712**	**861**	**2.558**	**2.638**

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**800.225.324.426**	**823.828.825.705**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	690.277.501.502	694.042.769.081
Các khoản dự phòng	03	-	(23.281.042.069)
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.003.726.985)	(12.822.497.822)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.046.486.394)	(42.143.534.344)
Chi phí lãi vay	06	87.817.040.732	104.764.750.280
Các khoản điều chỉnh khác	07	(37.000.000.000)	(1.101.102.307)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.507.269.653.281**	**1.543.288.168.524**
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.096.572.003.611	(727.604.239.184)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(41.176.480.413)	(1.566.199.774)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(625.291.558.689)	692.396.258.693
Thay đổi chi phí trả trước	12	132.632.920.743	163.526.704.679
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.566.389.412)	(105.410.443.590)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.974.379.485)	(24.574.028.176)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.987.445.618)	(20.034.081.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.917.478.324.018**	**1.520.022.139.191**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(5.194.567.488)	(1.636.439.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	732.541.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	-	899.509.209.584
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	17.058.172.096	45.206.208.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(187.403.854.029)**	**943.078.978.303**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	32	-	330.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.085.339.662.689)	(1.064.433.339.303)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(258.884.073.690)	(1.809.522.609.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.344.223.736.379)**	**(2.543.955.949.030)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**385.850.733.610**	**(80.854.831.536)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**65.113.935.464**	**145.968.678.560**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.810)	88.440
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**450.964.667.264**	**65.113.935.464**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 1.935.023.498 đồng (Năm 2018: 272.886.927 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 3.994.848.018 đồng (Năm 2018: 7.416.980.997 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 294.625.234.611 đồng (Năm 2018: 265.633.279.301 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 186 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 186 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ:
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 –06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí, chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa thanh toán nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản trích trước khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất 5,0% - 5,5%/năm.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.835.407	10.797.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.831.857	103.137.549
Các khoản tương đương tiền	450.900.000.000	65.000.000.000
Tổng cộng	**450.964.667.264**	**65.113.935.464**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	200.490.790.416	490.790.416
Tổng cộng	**200.490.790.416**	**490.790.416**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1.354.963.628.629	2.418.123.045.545
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.014.216	12.111.400
Tổng cộng	**1.354.982.642.845**	**2.418.135.156.945**

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 chưa xuất hóa đơn (1.282 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	49.466.276.435	59.576.165.651
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.303.423.954	78.835.704
Tổng cộng	**55.769.700.389**	**59.655.001.355**

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu là khoản tạm ứng thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu của chuyến hàng TV33 cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (49,5 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.935.023.498	272.886.927
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Phải thu khác (**)	8.170.244.880	51.726.425
Tổng cộng	**52.273.822.835**	**42.493.167.809**
b. Dài hạn		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (***)	-	37.652.707.000
Tổng cộng	**-**	**37.652.707.000**

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) được xác định theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(**) Khoản phải thu khác chủ yếu thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho các khoản doanh thu, thu nhập sau:

- Khoản doanh thu từ chênh lệch tỉ giá của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 từ năm 2016 đến năm 2019 theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính với tổng giá trị là 78.740.903.429 đồng, khoản doanh thu này áp dụng mức thuế suất 10% tính trên thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp, thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho khoản doanh thu này là 3.937.045.171 đồng.

- Khoản chênh lệch thu nhập phát sinh từ lãi chậm thanh toán tiền điện phải thu của EPTC theo hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 và chi phí phát sinh từ lãi chậm thanh toán tiền khí phải trả cho Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP theo hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPowerNT2/B4 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019 với tổng giá trị là 82.618.352.537 đồng. Khoản thu nhập này áp dụng mức thuế suất 10% tính trên thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp, thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho khoản thu nhập khác này là 4.130.917.627 đồng

(***) Ngày 04 tháng 6 năm 2019, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã có thông báo số 510/TB.CT.QLCKTTĐ về việc nộp tiền thuê đất, theo đó Công ty cần trừ số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng trước được phê duyệt. Số tiền còn lại được ghi nhận ở tài khoản chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong trong năm trong suốt thời gian thuê.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	302.063.823.913	260.716.162.124
Công cụ, dụng cụ	57.039.687	228.221.063
Tổng cộng	**302.120.863.600**	**260.944.383.187**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.971.486.895.389	8.303.289.960.853	36.339.888.588	10.492.258.143	11.321.609.002.973
Tăng trong năm	801.804.547	3.610.909.089	-	-	4.412.713.636
Giảm do thanh lý	-	-	(2.268.645.232)	-	(2.268.645.232)
Số dư cuối năm	**2.972.288.699.936**	**8.306.900.869.942**	**34.071.243.356**	**10.492.258.143**	**11.323.753.071.377**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.073.503.600.754	4.678.102.820.337	24.397.522.655	8.009.086.091	5.784.013.029.837
Khấu hao trong năm	148.201.281.713	536.748.000.001	3.318.017.263	933.208.299	689.200.507.276
Giảm do thanh lý	-	-	(2.268.645.232)	-	(2.268.645.232)
Số dư cuối năm	**1.221.704.882.467**	**5.214.850.820.338**	**25.446.894.686**	**8.942.294.390**	**6.470.944.891.881**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	**1.750.583.817.469**	**3.092.050.049.604**	**8.624.348.670**	**1.549.963.753**	**4.852.808.179.496**
Tại ngày đầu năm	**1.897.983.294.635**	**3.625.187.140.516**	**11.942.365.933**	**2.483.172.052**	**5.537.595.973.136**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	9.345.662.875	30.948.217.421
Tăng trong năm	-	390.000.000	390.000.000
Số dư cuối năm	**21.602.554.546**	**9.735.662.875**	**31.338.217.421**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	6.350.126.058	6.350.126.058
Khấu hao trong năm	-	1.525.335.227	1.525.335.227
Số dư cuối năm	**-**	**7.875.461.285**	**7.875.461.285**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	**21.602.554.546**	**1.860.201.590**	**23.462.756.136**
Tại ngày đầu năm	**21.602.554.546**	**2.995.536.817**	**24.598.091.363**

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán; phần mềm kiểm phiếu; website Công ty.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nghiên cứu hệ thống thu hồi và sản xuất CO_2 lỏng	-	1.406.363.636
Chi phí lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch	1.416.854.546	1.416.854.546
Tổng cộng	**1.416.854.546**	**2.823.218.182**

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và bảo hiểm con người	3.721.303.771	352.281.290
Tổng cộng	**3.721.303.771**	**352.281.290**
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	91.200.943.015	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	114.477.558.023	148.349.903.840
Chi phí đại tu Nhà máy điện	36.738.443.719	87.396.512.987
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	19.374.384.552	-
Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	4.093.634.255	8.807.124.802
Chi phí khác	504.983.556	2.249.892.738
Tổng cộng	**266.389.947.120**	**402.391.890.344**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định, thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Siemens AG; Siemens Ltd.Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Giá trị quyết toán chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 50.000 giờ EOH là 161,3 tỷ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong năm trong suốt thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	72.996.825.509	72.996.825.509	471.792.639.868	471.792.639.868
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	111.227.827.158	111.227.827.158	88.558.206.867	88.558.206.867
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	122.971.800	122.971.800	62.343.225	62.343.225
- Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4.399.134.458	4.399.134.458	-	-
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
	189.201.162.351	**189.201.162.351**	**560.867.593.386**	**560.867.593.386**
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	5.864.582.766	5.864.582.766	11.741.423.618	11.741.423.618
	195.065.745.117	**195.065.745.117**	**572.609.017.004**	**572.609.017.004**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	150.950.122.626	175.239.658.093	188.359.609.783	137.830.170.936
Thuế xuất nhập khẩu	-	283.113.046	283.113.046	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.828.929.657	49.010.411.430	38.974.379.485	26.864.961.602
Thuế thu nhập cá nhân	326.215.875	7.371.269.443	6.999.593.864	697.891.454
Thuế tài nguyên	3.317.130.990	48.912.605.160	48.471.142.830	3.758.593.320
Các loại thuế khác	5.346.738.811	16.636.078.613	20.973.510.954	1.009.306.470
Tổng cộng	**176.769.137.959**	**297.453.135.785**	**304.061.349.962**	**170.160.923.782**

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Thoả thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.
- Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí đi vay khác (phí bảo lãnh chính phủ, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà thầu nước ngoài) phải trả tại thời điểm kết thúc niên độ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

toán của các hợp đồng vay với các ngân hàng HERMES, CIRR, NEXI và Ngân hàng TMCP Quân đội.

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	761.569.541.610	995.935.139.125
Chi phí bảo trì	97.556.035.947	78.227.659.761
Lãi vay trích trước	3.994.848.018	7.416.980.997
Chi phí đi vay khác	430.106.045	767.994.214
Thuê đất	35.740.220	10.525.498.569
Khác	251.061.560	1.031.374.590
Tổng cộng	**863.837.333.400**	**1.093.904.647.256**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả	294.625.234.611	265.633.279.301
Phải trả khác	495.171.300	333.400.000
Tổng cộng	**334.398.690.285**	**305.244.963.675**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	330.000.000.000	330.000.000.000	1.128.193.162.882	-	1.158.193.162.882	300.000.000.000	300.000.000.000
_Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	*330.000.000.000*	*330.000.000.000*	*960.000.000.000*	-	*990.000.000.000*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
_Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Công hòa	-	-	*168.193.162.882*	-	*168.193.162.882*	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	1.060.766.996.596	1.060.766.996.596	1.056.853.216.716	(12.502.341.302)	1.055.339.662.689	1.049.778.209.321	1.049.778.209.321
	1.390.766.996.596	**1.390.766.996.596**	**2.185.046.379.598**	**(12.502.341.302)**	**2.213.532.825.571**	**1.349.778.209.321**	**1.349.778.209.321**

Ngày 17/10/2019, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 44106.19.720.2453041.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn khoản vay có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính từ ngày 02 tháng 11 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng và nợ gốc sẽ được trả vào ngày đáo hạn của khoản vay.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm/ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.558.084.380.674	1.558.084.380.674	-	(8.896.960.719)	1.056.853.216.716	492.334.203.239	492.334.203.239
	1.558.084.380.674	**1.558.084.380.674**	**-**	**(8.896.960.719)**	**1.056.853.216.716**	**492.334.203.239**	**492.334.203.239**

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng HERMES, CIRR, NEXI với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 33.455.416 đô la Mỹ và 29.774.985 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 55.932.197 đô la Mỹ và 50.310.391 euro).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.049.778.209.321	1.060.766.996.596
Trong năm thứ hai	492.334.203.239	1.060.766.996.596
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	497.317.384.078
	1.542.112.412.560	**2.618.851.377.270**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.049.778.209.321)	(1.060.766.996.596)
Số phải trả sau 12 tháng	**492.334.203.239**	**1.558.084.380.674**

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Quyết định số 11/QĐ-CPNT2 ngày 28 tháng 03 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty đã trích lập năm 2015 với số tiền 37.000.000.000 đồng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	VND	%	VND	%
TCT Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	**100%**	**2.878.760.290.000**	**100%**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Số dư đầu năm	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.969.624.367.294	4.985.222.070.648
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	782.158.287.645	782.158.287.645
Chi trả cổ tức	-	-	-	(2.070.404.400.568)	(2.070.404.400.568)
Số dư cuối năm	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**137.294.913.354**	**667.878.254.371**	**3.683.475.957.725**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Số dư đầu năm	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	667.878.254.371	3.683.475.957.725
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	759.282.875.794	759.282.875.794
Chi trả cổ tức	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Số dư cuối năm	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**137.294.913.354**	**1.116.453.101.165**	**4.132.050.804.519**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 24%/mệnh giá (tương ứng số tiền 690.902.469.600 đồng) và trích lập Quỹ Khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng. Phần cổ tức với tỷ lệ nói trên đã được công bố chi trả bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính năm 2018. Trong năm 2019 Công ty cũng đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 25% mệnh giá một cổ phần và trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 20/NQ-CPNT2 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2019 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỉ lệ 10%/ mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/ 01 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty bao gồm cả khoản lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán lũy kế từ năm 2011 đến hết năm 2018 với tổng số tiền là 586.572.643.538 đồng, theo quy định thì khoản lãi chênh lệch tỉ giá này không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	39,79	194,18
Euro	EUR	0,04	8,4

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo và sẽ được hiệu chỉnh chính xác tại thời điểm phát hành hoá đơn theo quy định của hợp đồng.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.411.152.107.046	5.386.908.653.872
Chi phí nhân công	81.692.713.322	81.514.154.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.277.501.502	694.042.769.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.099.153.621	521.191.866.866
Chi phí khác	68.871.787.648	72.201.371.420
Tổng cộng	**6.766.093.263.139**	**6.755.858.815.497**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	18.720.308.667	42.556.011.703
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.054.025.504	17.958.761.018
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.003.726.985	12.822.497.822
Tổng cộng	**47.778.061.156**	**73.337.270.543**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi vay	87.817.040.732	104.764.750.280
Phí bảo hiểm khoản vay	64.387.512.962	64.387.512.962
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	5.795.680.745	8.483.657.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.355.321.635	11.422.865.102
Chi phí khác	2.964.373.098	3.419.855.295
Tổng cộng	**165.319.929.172**	**192.478.641.344**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	27.885.881.426
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập năm 2015	37.000.000.000	-
Thu từ thanh lý tài sản	732.541.363	-
Điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản dùng cho mục đích kinh doanh được sử dụng từ Qũy phát triển khoa học và công nghệ	-	1.101.102.307
Thu nhập khác	1.607.388.991	1.916.714.598
Tổng cộng	**39.339.930.354**	**30.903.698.331**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	26.077.701.419	27.104.482.912
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	3.147.931.495	1.391.203.147
Chi phí vật liệu văn phòng	1.668.877.534	2.213.996.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.721.199.806	2.027.032.596
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9.486.633.981	9.602.164.369
Thuế và lệ phí	537.007.376	693.582.758
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	634.106.096	931.610.098
Dịch vụ mua ngoài	26.168.204.635	36.249.860.579
Chi phí quản lý khác	17.358.212.650	21.193.013.568
Tổng cộng	**86.799.874.992**	**101.406.946.078**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ chín Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ năm được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2019			Năm 2018
	Hoạt động chính	*Hoạt động khác*	**Tổng**	**Tổng**
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	807.057.194.622	(6.831.870.196)	800.225.324.426	823.828.825.705
Cộng: Các chi phí không được trừ	4.085.691.845	8.758.391.739	12.844.083.584	4.552.332.730
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	23.281.130.509
Thu nhập tính thuế	811.142.886.467	1.926.521.543	813.069.408.010	805.100.027.926
Thuế suất	5%	20%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**40.557.144.323**	**385.304.309**	**40.942.448.632**	**40.506.485.956**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế	759.282.875.794	782.158.287.645
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	22.832.000.000	22.832.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	736.450.875.794	759.326.287.645
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.558**	**2.638**

33. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.064	30.374
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	153.833.472.000	1.075.466.895.360

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	5.537.729.629.023	5.123.729.157.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.818.833.106	41.598.110.240
Công ty Cổ phần PVI	35.647.493.379	47.408.605.809
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.238.288.257	8.534.388.665
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	641.327.273
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	1.649.859.199	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	145.853.158
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.030.084.125	987.626.125
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	304.924.059
Trường Cao đẳng Dầu khí	277.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	20.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.466.276.435	59.576.165.651
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	72.996.825.509	471.792.639.868
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	111.227.827.158	88.558.206.867
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4.399.134.458	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	122.971.800	62.343.225
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ nên được phân loại lại từ khoản phải trả người bán ngắn hạn sang khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2018	Phân loại lại	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2018
		VND	VND	VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.568.544.156.129	(995.935.139.125)	572.609.017.004
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	97.969.508.131	995.935.139.125	1.093.904.647.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 01 năm 2020